CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025

kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 46

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2025 VND	Số đầu kỳ (01/01/2025) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**925.958.621.628**	**940.864.723.951**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**42.207.250.021**	**85.716.381.492**
1. Tiền	111		6.031.239.362	50.049.634.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.176.010.659	35.666.747.492
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**52.668.113.926**	**118.906.968.745**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	52.668.113.926	118.906.968.745
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**585.300.439.389**	**497.612.779.269**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	488.020.440.381	434.649.297.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	52.883.838.235	57.012.618.899
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	58.585.090.326	8.647.804.687
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(14.188.929.553)	(2.696.941.987)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.7	**245.571.086.762**	**238.256.494.183**
1. Hàng tồn kho	141		245.571.086.762	238.256.494.183
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**211.731.530**	**372.100.262**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	211.731.530	372.100.262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**674.536.283.887**	**693.705.321.666**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**93.577.326.528**	**93.577.326.528**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	93.577.326.528	93.577.326.528
II. Tài sản cố định	**220**		**351.055.227.293**	**369.926.562.095**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	126.560.032.615	137.783.362.447
- Nguyên giá	222		210.955.566.678	210.955.566.678
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(84.395.534.063)	(73.172.204.231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	18.493.119.902	25.151.899.997
- Nguyên giá	225		42.326.474.802	42.326.474.802
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(23.833.354.900)	(17.174.574.805)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	206.002.074.776	206.991.299.651
- Nguyên giá	228		210.320.174.528	210.320.174.528
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4.318.099.752)	(3.328.874.877)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**207.748.851.127**	**207.741.675.127**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	207.748.851.127	207.741.675.127
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.154.878.939**	**2.459.757.916**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.154.878.939	2.459.757.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.600.494.905.515**	**1.634.570.045.617**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2025	Số đầu kỳ (01/01/2025)
			VND	*VND*
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**834.542.441.123**	**898.023.038.490**
Nợ ngắn hạn	**310**		**817.910.501.340**	**- 869.787.379.806**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	146.337.859.933	92.564.402.663
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	477.037.160	67.689.020
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.18	7.636.994.885	5.735.111.838
Phải trả người lao động	314		4.065.508.850	2.981.715.656
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	575.878.669	961.039.745
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	1.413.790.159	2.791.437.590
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	70.635.773.295	20.119.620.050
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	585.220.834.394	740.666.281.550
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.546.823.995	3.900.081.694
Nợ dài hạn	**330**		**16.631.939.783**	**- 28.235.658.684**
Phải trả dài hạn khác	337	4.15	1.745.412.900	2.349.412.900
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	14.886.526.883	25.886.245.784
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	4.20	**765.952.464.392**	**736.547.007.127**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**765.952.464.392**	**736.547.007.127**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.799.160.000	427.799.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		427.799.160.000	427.799.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		47.352.804.805	44.680.804.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.600.499.587	104.867.042.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		101.660.642.322	56.992.157.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.939.857.265	47.874.884.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.600.494.905.515**	**1.634.570.045.617**

M.S.D.N:0105196582-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
TỈNH PHÚ THỌ

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đỗ Thị Kim Huệ	**Nguyễn Thị Hường**	**Vũ Thành Trung**
		Phú Thọ, Việt Nam
		Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính 30.09.2025

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025	Từ 01/01 đến 30/09/2025	Quý 3/2024	Từ 01/01 đến 30/09/2024
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	5,1	**330.265.092.379**	**1.028.077.211.832**	**456.745.441.545**	**1.173.121.210.321**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	115.294.000	129.364.000	46.032.000	46.032.000
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**330.149.798.379**	**1.027.947.847.832**	**456.699.409.545**	**1.173.075.178.321**
4	Giá vốn hàng bán	11	5.3	**299.399.188.076**	**921.403.600.048**	415.169.510.901	1.070.957.206.333
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		30.750.610.303	**106.544.247.784**	**41.529.898.644**	**102.117.971.988**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,4	**202.324.987**	**1.790.861.029**	**1.167.976.683**	**3.678.652.449**
7	Chi phí tài chính	22	5,5	**9.641.358.698**	**31.592.762.697**	**11.254.356.965**	**33.952.474.339**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		**9.641.358.698**	**31.592.762.697**	**11.254.356.965**	**33.952.474.339**
8	Chi phí bán hàng	25	5,6	**1.330.598.004**	**5.617.839.517**	**2.329.110.760**	**8.620.480.184**
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,7	**9.259.237.642**	**33.220.369.097**	**7.317.755.916**	19.266.680.294
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**10.721.740.946**	**37.904.137.502**	**21.796.651.686**	**43.956.989.620**
11	Thu nhập khác	31	5,8	**26.021.618**	**137.944.053**	**66.091.163**	**722.866.202**
12	Chi phí khác	32	5,9	1.016.561.410	3.226.562.082	170.598.819	598.031.803
13	**Lợi nhận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(990.539.792)**	**(3.088.618.029)**	**(104.507.656)**	**124.834.399**
14	**Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**9.731.201.154**	**34.815.519.473**	**21.692.144.030**	**44.081.824.019**
15.	Chi phí k đc trừ			**1.139.635.750**	**3.590.599.772**	**164.751.100**	**164.751.100**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,10	**1.654.142.990**	**4.875.662.208**	**3.496.932.350**	**6.311.247.153**
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**8.077.058.164**	**29.939.857.265**	**18.195.211.680**	**37.770.576.866**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5,11	189	700	425	883
19	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	5,11	188,80	699,86	425,32	882,90

Phú Thọ ,Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐỖ THỊ KIM HUỆ	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	VŨ THÀNH TRUNG

M.S.D.N: 0105196582 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.027.202.483.669	1.102.299.796.875
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(902.507.135.677)	(1.101.413.578.455)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.221.398.726)	(3.101.831.161)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(31.499.097.150)	(35.254.218.945)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(5.100.000.000)	(821.533.514)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.199.124.018	4.246.414.065
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.808.538.799)	(39.426.259.723)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**112.265.437.335**	**(73.471.210.858)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.176.000)	(838.830.683)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.110.000.000)	(41.100.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		106.458.372.913	39.770.420.337
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		622.489.580	1.965.169.637
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**66.963.686.493**	**(203.240.709)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	804.665.623.671	1.023.256.882.554
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(988.022.724.657)	(974.697.678.816)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(3.714.406.821)	(10.243.451.406)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(187.071.507.807)**	**38.315.752.332**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7.842.383.979)**	**(35.358.699.235)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**50.049.634.000**	**104.847.984.669**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(352.561)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**42.207.250.021**	**69.488.932.873**

Người lập biểu
Đỗ Thị Kim Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 427.799.160.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 42.779.916 cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và bán buôn dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Trong năm, ngành nghề hoạt động chính của Công ty là: Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng; Ban buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột); Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Doanh nghiệp bán buôn thuốc (không hoạt động tại trụ sở chính); Doanh nghiệp bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sốc giống cây hàng năm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ họp báo); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tinh dầu tự nhiên); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học cho người dùng)); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần VIBFA	TP. Hà Nội	40,00%	40,00%	Phân phối sản phẩm

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc	
Tên đơn vị	**Địa chỉ**
Trụ sở Công ty CP Cổ phần Dược liệu Việt Nam	Khu 8, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hà Nội	Số nhà 139, phố Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng	SB02 Vinhomes marina Cầu Rào 2, phường An Biên, TP Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hồ Chí Minh	D9-04 đường D9 khu nhà phố Mahattan Vinhomes Grand Park, phường Long Bình, TP. Hồ Chí Minh

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 10	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07	04 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06	04 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 15	03 - 15

3.8. Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở

hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu theo theo thời gian còn lại. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính khấu hao từ 02 – 04 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi khác chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính
Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 *VND*	Số đầu kỳ (01/01/2025) *VND*
Tiền mặt	5.030.320.921	4.806.201.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.000.918.441	45.243.432.964
Các khoản tương đương tiền	36.176.010.659	35.666.747.492
	42.207.250.021	**85.716.381.492**

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	52.668.113.926	52.668.113.926	118.906.968.745	118.906.968.745
Dài hạn				
	52.668.113.926	**52.668.113.926**	**118.906.968.745**	**118.906.968.745**

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với kỳ hạn từ 03 đến 06 tháng,lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,8%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Số đầu kỳ (01/01/2025) VND
Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	11.856.256.019	6.184.307.597
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	19.692.021.636	15.825.677.084
Công ty Cổ phần Vitamec	4.401.827.982	26.122.076.635
Công ty Cổ phần DP EUPHAR	874.612.581	8.060.656.290
Công ty Cổ phần Bạc Liêu 333	61.785.860.621	45.876.419.693
Công ty Cổ phần Expos	12.621.507.125	39.501.416.797
Công ty Cổ phần Romas	66.471.930.640	53.779.839.068
Công ty Cổ phần UNESFA	68.091.463.394	42.660.512.694
Công ty Cổ phần TW9	46.599.247.004	40.958.721.906
Công ty Cổ phần Trung Ương 5	18.251.281.010	39.073.907.418
Các khoản phải thu khách hàng khác	177.374.432.369	116.605.762.488
	488.020.440.381	**434.649.297.670**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

4.4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Saigonfa	-	3.738.385.509
Công ty TNHH B.PHARMA (i)	48.565.345.525	48.565.345.525
Công ty TNHH MTV Viên ngọc Duy Phú Thọ	2.405.906.860	2.405.906.860
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.912.585.850	2.302.981.005
	52.883.838.235	**57.012.618.899**

(i) Theo các hợp đồng số VM10 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (bên mua) và công ty TNHH B.Pharma (bên bán) ký ngày 10/05/2021 về việc mua bán máy móc thiết bị để phục vụ việc sản xuất các sản phẩm.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.545.126	-	2.450.745	-
Phải thu về lãi tiền gửi	575.878.669	-	788.731.065	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.413.790.159		856.622.877	-
Đặt cọc mua bất động sản	-	-	7.000.000.000	-
Phải thu khác	56.593.876.372			
	58.585.090.326	**-**	**8.647.804.687**	**-**

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	2.257.076.528	-	2.257.076.528	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương Govamec (i)	40.665.250.000	-	40.665.250.000	-
Công ty Cổ phần Sinh học Tuyên Quang (ii)	40.655.000.000	-	40.655.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Minh Khang (iii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	93.577.326.528	**-**	**93.577.326.528**	**-**

(i) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2023/HĐHT/VIETMEC-GOVAMEC ngày 26/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương Govamec về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai; Số vốn tham gia hợp tác là 81.330.500.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

(ii) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/2023/HĐHT/VM-SHTQ ngày 25/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Sinh học Tuyên Quang về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang; Số vốn tham gia hợp tác là 81.310.000.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế

(iii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư 0312/2024/HDDT/DLVN.MK về dự án "Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý" tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (VIETMEC) (Bên A) và Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Minh Khang (Bên B):

- Mục tiêu chung: Hình thành hệ thống chuỗi giá trị phát triển dược liệu quý; hình thành ý thức nuôi trồng dược liệu theo chuỗi giá trị và bảo tồn nguồn gen dược liệu đảm bảo các quy trình và tiêu chuẩn quản lý chất lượng; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng bền vững.
- Địa điểm thực hiện dự án: Các địa điểm thành phần bổ tại các xã Phước Tiến, Phước Tân, Phước Bình, Phước Hòa. Các khu vực này đầu tư, cải tạo để sản xuất các loại dược liệu quý trong dự án.
- Thời gian thực hiện dự án 25 năm tính từ khi nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng (thời gian thực hiện đầu tư 01/2025; dự kiến đưa công trình vào sử dụng: 04/2025)
- Tổng vốn đầu tư: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ góp vốn: Bên A đầu tư 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn) tương ứng 27% tổng dự án; Bên B đầu tư 132.000.000.000 (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng) tương ứng 73% tổng vốn góp dự án.

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Các tổ chức và cá nhân khác						
Bệnh viện đa khoa Trường cao đẳng y tế Quảng Nam	trên 3 năm	916.989.150	(916.989.150)	trên 3 năm	916.989.150	(916.989.150)
Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Thọ	dưới 1 năm	579.002.323	(209.251.117)		1.036.731.048	-
Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Khê	trên 3 năm	306.218.650	(306.218.650)	trên 3 năm	306.218.650	(306.218.650)
Bệnh viện Đa khoa Bỉm Sơn	trên 3 năm	456.277.500	(375.879.000)	trên 3 năm	375.879.000	(375.879.000)
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	trên 3 năm			trên 3 năm	203.733.600	(203.733.600)
Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An	dưới 1 năm	1.205.998.500	(355.894.560)		1.050.981.750	-
Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	trên 3 năm	584.653.180	(249.891.061)	trên 3 năm	516.108.130	(344.764.930)
Trung tâm y tế Thị xã Duy Tiên	trên 3 năm	109.249.350	(109.249.350)	trên 3 năm	109.249.350	(109.249.350)
Công ty cổ phần DP Euphar	trên 3 năm	8.060.656.290	(8.060.656.290)	trên 3 năm	8.060.656.290	-
Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	từ 2-3 năm					-
Các đối tượng khác		16.144.011.660	(3.604.900.375)		6.437.216.816	(440.107.307)
		28.363.056.603	**(14.188.929.553)**		**19.013.763.784**	**(2.696.941.987)**

4.7. Hàng tồn kho

	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	113.975.742.931	-	114.612.902.897	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.744.195.065	-	9.227.046.875	-
Thành phẩm	119.395.712.649	-	84.864.073.866	-
Hàng hóa	2.455.436.117	-	29.552.470.545	-
	245.571.086.762	**-**	**238.256.494.183**	**-**

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	714.587
Chi phí bảo hiểm	145.117.902	136.109.163
Các khoản khác	66.613.628	235.276.512
	211.731.530	**372.100.262**

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	633.348.623	1.091.620.763
Chi phí mua bảo hiểm	44.845.924	59.794.564
Chi phí thuê đất	378.515.154	371.821.477
Các khoản khác	1.098.169.238	936.521.112
	2.154.878.939	**2.459.757.916**

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	TSCĐ hữu hình khác *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	107.066.114.168	76.927.478.487	10.495.018.300	8.647.549.804	7.819.405.919	210.955.566.678
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.066.114.168	76.927.478.487	10.495.018.300	8.647.549.804	7.819.405.919	210.955.566.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	27.049.576.481	33.037.197.777	5.046.811.430	5.053.066.630	2.985.551.913	73.172.204.231
Tăng trong kỳ	3.530.117.073	5.250.741.168	1.203.369.169	694.350.377	544.752.045	11.223.329.832
- Khấu hao trong kỳ	*3.530.117.073*	*5.250.741.168*	*1.203.369.169*	*694.350.377*	*544.752.045*	*11.223.329.832*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.579.693.554	38.287.938.945	6.250.180.599	5.747.417.007	3.530.303.958	84.395.534.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**80.016.537.687**	**43.890.280.710**	**5.448.206.870**	**3.594.483.174**	**4.833.854.006**	**137.783.362.447**
Tại ngày cuối kỳ	**76.486.420.614**	**38.639.539.542**	**4.244.837.701**	**2.900.132.797**	**4.289.101.961**	**126.560.032.615**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	3.605.548.427	2.250.790.500	372.932.845	39.090.909	769.970.681	7.038.333.362
- Tại ngày cuối kỳ	9.274.882.618	12.409.658.702	502.332.845	2.428.114.302	1.498.014.318	26.113.002.785
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:						
- Tại ngày đầu kỳ	80.016.537.687	43.890.280.710	5.448.206.870	-	-	129.355.025.267
- Tại ngày cuối kỳ	80.016.537.687	43.890.280.710	5.448.206.870	-	-	129.355.025.267

4.10. Tài sản thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**42.326.474.802**	**42.326.474.802**
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**42.326.474.802**	**42.326.474.802**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**17.174.574.805**	**17.174.574.805**
Tăng trong kỳ	**6.658.780.095**	**6.658.780.095**
- Khấu hao trong kỳ	6.658.780.095	6.658.780.095
Số dư cuối kỳ	**23.833.354.900**	**23.833.354.900**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**25.151.899.997**	**25.151.899.997**
Tại ngày cuối kỳ	**18.493.119.902**	**18.493.119.902**

4.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	210.141.494.528	178.680.000	210.320.174.528
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.141.494.528	178.680.000	210.320.174.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.161.669.472	167.205.405	3.328.874.877
Khấu hao trong kỳ	977.750.280	11.474.595	989.224.875
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.139.419.752	178.680.000	4.318.099.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**206.979.825.056**	**11.474.595**	**206.991.299.651**
Tại ngày cuối kỳ	**206.002.074.776**	**-**	**206.002.074.776**

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc điều trị Ung thư	79.275.269.136	79.275.269.136
Máy móc, thiết bị hệ thống nghiên cứu kiểm nghiệm	9.408.670.786	9.408.670.786
Hệ thống hút khói nhà 5 tầng tại Nhà máy Phú Thọ	602.742.536	602.742.536
Chi phí mua đất cho Dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (i)	88.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí đầu tư dự án IPO	13.982.407.027	13.982.407.027
Chi phí đầu tư Nhà thuốc tại Ngô Gia Tự	424.468.000	424.468.000
Chi phí san lấp tại Nhà máy Phú Thọ	6.954.850.000	6.954.850.000
Chi phí đầu tư khác	9.100.443.642	9.093.267.642
	207.748.851.127	**207.741.675.127**

(i) Theo Nghị quyết số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc phê duyệt Dự án thành lập Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới rừng tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 02 lô đất với tổng diện tích là 571.000 m2 tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ với giá chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: RTs; Thời hạn sử dụng: Đến năm 2054, Công ty đang thực hiện chuyển đổi thời hạn sử dụng đất thành 50 năm.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh	2.648.497.268	2.648.497.268	2.687.697.268	2.687.697.268
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas - CN Hà Nội	4.030.926.039	4.030.926.039	4.054.183.839	4.054.183.839
Công ty Cổ phần VENZOR	10.589.325.440	10.589.325.440	15.235.699.387	15.235.699.387
Phạm Thị Dương	3.350.405.852	3.350.405.852	3.248.491.802	3.248.491.802
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhất Minh	524.603.000	524.603.000	10.496.455.900	10.496.455.900
Công ty Cổ phần Trung ương Fisamec	24.624.175.843	24.624.175.843	4.350.691.776	4.350.691.776
Các đối tượng khác	100.569.926.491	100.569.926.491	52.491.182.691	52.491.182.691
	146.337.859.933	**146.337.859.933**	**92.564.402.663**	**92.564.402.663**

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh	2.648.497.268	2.648.497.268	2.687.697.268	2.687.697.268
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas - CN Hà Nội	4.030.926.039	4.030.926.039	4.054.183.839	4.054.183.839
Công ty Cổ phần VENZOR	10.589.325.440	10.589.325.440	15.235.699.387	15.235.699.387
Phạm Thị Dương	3.350.405.852	3.350.405.852	3.248.491.802	3.248.491.802
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhất Minh	524.603.000	524.603.000	10.496.455.900	10.496.455.900
Công ty Cổ phần Trung ương Fisamec	24.624.175.843	24.624.175.843	4.350.691.776	4.350.691.776
Các đối tượng khác	100.569.926.491	100.569.926.491	52.491.182.691	52.491.182.691
	146.337.859.933	**146.337.859.933**	**92.564.402.663**	**92.564.402.663**

4.15. Phải trả khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	175.136.550	119.620.050
Bảo hiểm xã hội	570.305.241	-
Bảo hiểm y tế	101.162.250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	56.248.000	-
Phạm Thu Trang - Nhận đặt cọc bán đất	-	20.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Nguyễn Thị Bích Thủy - Nhận đặt cọc bán đất	70.000.000.000	-
	70.902.852.041	**20.119.620.050**

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Phải trả về thu hộ tiền mua cổ phần của cán bộ công nhân viên		1.133.042.000
Phải trả về tiền ràng buộc trách nhiệm của cán bộ công nhân viên	1.745.412.900	1.216.370.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	1.745.412.900	**2.349.412.900**

4.16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trích trước chi phí lãi vay	575.878.669	961.039.745
Các khoản khác		-
	575.878.669	**961.039.745**

4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Doanh thu cho thuê nhận trước từ bán tài sản thuê tài chính	1.413.790.159	2.791.437.590
	1.413.790.159	**2.791.437.590**

4.18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.855.807.397	50.637.842.049	52.289.123.959	-	204.525.487
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.593.144.632	1.593.144.632	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.808.585.251	4.875.662.208	5.100.000.000	-	5.032.923.043
Thuế thu nhập cá nhân	-	972.602.237	1.337.580.233	862.641.304	-	497.663.308
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.141.375	1.141.375	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	**7.636.994.885**	**58.454.370.497**	**59.855.051.270**	**-**	**5.735.111.838**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 3 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

4.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn	**723.090.443.226**	**723.090.443.226**	**825.291.965.421**	**979.499.276.970**	**568.883.131.677**	**568.883.131.677**
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	67.701.620.318	67.701.620.318	144.337.229.717	140.551.914.397	71.486.935.638	71.486.935.638
Công ty TNHH Genfive (2)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	-	-	139.781.443.472	69.875.732.979	69.905.710.493	69.905.710.493
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (4)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH Miare Asset (5)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (6)	-	-	48.210.000.000	-	48.210.000.000	48.210.000.000
NH TMCP Tiên Phong (7)	-	-	31.187.187.808	1.400.000.000	29.787.187.808	29.787.187.808
NH TMCP Công thương Việt Nam (8)	39.991.700.891	39.991.700.891	40.774.255.708	40.821.700.891	39.944.255.708	39.944.255.708
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (9)	355.660.950.296	355.660.950.296	225.578.852.038	355.730.950.296	225.508.852.038	225.508.852.038
NH TMCP Thịnh vượng và Phát triển (10)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
NH TNHH MTV INDOVINA (11)	56.795.646.257	56.795.646.257	57.608.433.515	56.795.646.257	57.608.433.515	57.608.433.515
NH Sinopac	44.873.196.206	44.873.196.206	-	44.873.196.206	-	-
NH TNHH MTV Hong Loeng Việt Nam	29.301.270.498	29.301.270.498	-	29.301.270.498	-	-
NH TNHH MTV Woori Việt Nam (12)	39.883.104.425	39.883.104.425	51.587.141.673	91.470.246.098	-	-
NH TNHH MTV Huanan Việt Nam (12)	72.981.599.774	72.981.599.774	46.912.233.944	119.893.833.718	-	-
NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (13)	7.901.354.561	7.901.354.561	15.992.187.546	13.784.785.630	10.108.756.477	10.108.756.477
NH TMCP Đông Nam Á (14)			7.323.000.000		7.323.000.000	7.323.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2)	***10.923.076.920***	***10.923.076.920***	***8.192.307.690***	***8.192.307.690***	***10.923.076.920***	***10.923.076.920***
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2)	***6.652.761.404***	***6.652.761.404***	***2.476.271.214***	***3.714.406.821***	***5.414.625.797***	***5.414.625.797***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**740.666.281.550**	**740.666.281.550**	**835.960.544.325**	**991.405.991.481**	**585.220.834.394**	**585.220.834.394**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số CLC-27890-01 ký ngày 01/10/2024, hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh,

phát hành LC, phát hành bảo lãnh(dự thầu, thực hiện hợp đồng, bảo lãnh, tạm ứng, bảo lãnh thanh toán) phục vụ hoạt động kinh doanh dược, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 999201, số vào sổ cấp GCN: VP 02700 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 13/08/2024 tại Địa chỉ: TB-25, Khu biệt thự kinh doanh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP HN; với giá trị là 24.971.274.252 ứng với diện tích là 297m2;
- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 250935, số vào sổ cấp GCN: VP 2872 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Việt Trì cấp ngày 09/05/2019;19/10/2020 ; Thửa đất số 122 Tờ bản đồ số 14 Địa chỉ: Khu 9, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, với diện tích 91,4m2, với giá trị là: 2.700.555.000;
- Quyền sở hữu đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CX 432394, số vào số cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp.

(2) Hợp đồng vay có bảo đảm số L-VAR-963 ngày 25/02/2025 tại Công ty TNHH Genfive, số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 tháng, lãi suất: 19%/năm; tài sản cầm cố: Bộ bàn ghế văn phòng theo hợp đồng cầm cố số PL-VAR-963, khoản vay nhằm mục đích phát triển và chi phí tiếp thị.

(3) Hợp đồng Tín dụng số 810600093565 ngày 14/03/2025 tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, biện pháp bảm đảm khác: Bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc) với giá trị tối thiểu 70.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng Tín dụng số 0105196582 ngày 09/06/2025 tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, thời hạn vay: 09 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đính vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm.

(5) Hợp đồng Tín dụng số 6629453/HĐTD-MAFC ngày 17/06/2025 tại Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 03 tháng, lãi suất: 17%/năm, mục đính vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202528062698 ngày 13/06/2025 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nam Từ Liêm, hạn mức tín dụng là: 319.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là: 189.000.000.000 đồng), thời hạn hạn mức: 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730816, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00411 do Ủy ban nhân dân TP Hà Nội cấp ngày 09/06/2016, tờ bản đồ số 7 tại Địa chỉ: Lô đất số AD09-59, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP HN; với giá trị là 24.971.274.252 ứng với diện tích là 297m2;
- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 516128; số vào sổ cấp GCN: CS 19573 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/5/2020 cho bà Bùi Thị Thu Trang. Ngày 27/5/2025 chuyển nhượng cho ông Vũ Thành Trung, sinh năm: 1981, CCCD số: 010081000097, địa chỉ

thường trú: AĐ 09-59 Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3063 lập ngày 15/5/2025 tại Văn phòng công chứng Trần Minh Hương; hồ sơ số: H26.103.25-250517-0089;

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CV 70137150243; hồ sơ gốc số: 258/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp ngày 06/09/2001;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào số cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 17/11/2021;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 380912, số vào số cấp GCN: CS 05500 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/11/2020;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 150979, số vào số cấp GCN: CTs 169603 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 691912, số vào số cấp GCN: CS 26799/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/08/2018 cho Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh. Ngày 28/02/2020, chuyển nhượng cho ông: Vũ Thành Trung, năm sinh: 1981, CMND: 013030181, địa chỉ: 517 A10 Khu Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội. Theo hợp đồng số 002262 ngày 20/02/2020 do Văn phòng Công chứng Mai Việt Cường chứng nhận (Theo hồ sơ số: 038041.CN.001);
- Hợp đồng Mua bán nhà ở số M2-87/VHGP/HĐMBNO ký ngày 28/08/2020 ký giữa Công ty CP Phát triển thành phố Xanh và bà Nguyễn Thị Thu Thủy và Văn bản Chuyển nhượng Hợp đồng Mua bán nhà ở giữa Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Ông Phạm Khắc Phương và Ông Vũ Thành Trung do Văn phòng Công chứng Đặng Văn Khanh, tại TP. Hồ Chí Minh, chứng nhận ngày: 20/11/2020, Số công chứng: 022514, Quyển số: 04 TP/CC-SCC/HĐGD

(7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 428/2025/HDTD/KDO ngày 26/05/2025 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, hạn mức tín dụng là: 150.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng), thời hạn hạn mức: 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo: ký quỹ bảo lãnh theo từng giấy nhận nợ.

(8) Hợp đồng cho vay Hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT224-VIETMEC ký ngày 23/08/2024 giữa ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay đươc đảm bảo rằng Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 10 thuộc tờ bản đồ số 39, địa chỉ: số 324 phố Minh Khai, tổ 30A, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, diện tích 102,6m2 theo Giaasy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất só DB513041, số vào sổ cấp GCN: CS-HBT 14117 Do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/02/2022, với giá trị tại thời điểm thế chấp: 37.570.000.000.

(9) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3990765/HĐTD ký ngày 08/08/2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Bất động sản tại Thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 142,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại Thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 136,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại Thửa số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại Thửa số 124, tờ bản đồ số 111, địa chỉ Thôn Biều Khê, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 300,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 cho ông Vũ Trung Thành (Tổng Giám đốc công ty);
- Bất động sản tại Thửa số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA-CL, địa chỉ Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 80,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 cho ông Vũ Trung Thành (Tổng Giám đốc công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304,0 m2 được ghi nhận nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty, ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc công ty) và Bên thứ 3;

(10)Là hợp đồng hạn mức thấu chi số 0471/2025/HĐHMTC/PGB tại giữa Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển và Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam với hạn mức thấu chi :8.000.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng tương ứng với lãi suất 12,4%/năm với mục đích thực hiện dịch vụ thanh toán trên tài khoản thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(11)Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Indovina theo từng giấy cam kết nhận nợ với hạn mức: 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 8 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, phát hành và bảo lãnh và mở Thư tín dụng của bên Vay. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo sau:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 33 tại địa chỉ xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền vs Đất" số BE 711913, số vào sổ cấp GCN: CH 00740 do UBND Huyện Hóc Môn Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/11/2011, được sang tên cho ông Vũ Hoàng Anh và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn xác nhận ngày 27/01/2022, trị giá là 56.602.000.000 VNĐ(Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ sáu trăm linh hai triệu đồng) theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 14/08/2024, xác lập bằng Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số công chứng 011517, quyển số 08/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/08/2024, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp và các chứng từ khác có liên quan

- Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Nhà Ở số D9-04/VHGP/HĐMBNO ngày 07/08/2020 ký giữa bên Mua là bà Bùi Thị Mỹ Duyên và Bên Bán là Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (Sau đây gọi tắt là " Chủ đầu tư"); Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng Mua bán Nhà Ở Thương mại ký giữa Bên chuyển nhượng là Bà Bùi Thị Mỹ Duyên và Bên nhận chuyển nhượng là Bà Nguyễn Thị Hải đã được công chứng viên Văn phòng Công chứng Châu Á, TP Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 27/10/2020, số công chứng -26120, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD, Xác nhận của Chủ đầu tư ngày 17/11/2020; Văn bản chuyển nhượng Hợp Đồng Mua bán Nhà Ở giữa bên Chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Hải và Bên Nhận Chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam đã được Công chứng viên Văn Phòng Công Chứng Châu Á, TP HCM chứng nhận ngày 11/07/2022. số công chứng 015956, quyển số 7/2022 TP/CC-SCC/HĐGD, Xác nhận của Chủ đầu tư ngày 26/07/2022. trị giá là 17.617.000.000.
- Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội

(12)Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/76/2023 ngày 23 tháng 10 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/ thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(13) Hợp đồng hạn mức số 27016/24MB/HĐTD ngày 11/09/2024 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động để chi lương cho CBNV qua HDbank.

(14) Hợp đồng hạn mức số REF2512993169 ngày 17/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeAbank) với hạn mức tín dụng là: 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng), nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hang TMCP Đông Nam Á (SeAbank)

4.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngân hàng	**34.113.632.573**	**34.113.632.573**	**-**	**8.523.447.687**	**25.590.184.886**	**25.590.184.886**
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32.680.345.902	32.680.345.902		8.192.307.690	24.488.038.212	24.488.038.212
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.433.286.671	1.433.286.671	-	331.139.997	1.102.146.674	1.102.146.674
Nợ thuê tài chính dài hạn	**9.348.451.535**	**9.348.451.535**	**-**	**3.714.406.821**	**5.634.044.714**	**5.634.044.714**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	9.348.451.535	9.348.451.535		3.714.406.821	*5.634.044.714*	5.634.044.714
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**43.462.084.108**	**43.462.084.108**	**-**	**12.237.854.508**	**31.224.229.600**	**31.224.229.600**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	**17.575.838.324**	**17.575.838.324**			**16.337.702.717**	**16.337.702.717**
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.923.076.920	10.923.076.920			10.923.076.920	10.923.076.920
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.652.761.404	6.652.761.404			5.414.625.797	5.414.625.797
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**25.886.245.784**	**25.886.245.784**			**14.886.526.883**	**14.886.526.883**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(1) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãu trả sau kỳ hạn 24 tháng công 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khảon vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đã và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (TGĐ công ty);
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án "Đầu tư nhà máy xản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;

(2) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long:

- Theo hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty;

- Theo hợp đồng cho vay số CLC-7758-01 ký ngày 29 tháng 11 năm 2023 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Kia, số loại CARNIVAL KA4 23.5 AFH7, BKS 30K-718.25 của Công ty;

(3) Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C241001312 ngày 09 tháng 10 năm 2024. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,5%/năm;
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C211235212 ngày 28 tháng 12 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm;

4.19.3 Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	5.414.625.797	6.652.761.404	5.414.625.797	6.652.761.404
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	219.418.917	2.695.690.131	219.418.917	2.695.690.131
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-			
Sau năm năm				
	5.634.044.714	**9.348.451.535**	**5.634.044.714**	**9.348.451.535**
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai			-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả			5.634.044.714	9.348.451.535
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng			5.414.625.797	6.652.761.404
Số phải trả sau 12 tháng			**219.418.917**	**2.695.690.131**

4.18.4 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trong vòng một năm	10.923.076.920	10.923.076.920
Trong năm thứ hai	8.874.430.509	11.364.596.916
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.792.677.457	11.825.958.737
Sau năm năm	-	-
	25.590.184.886	**34.113.632.573**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	10.923.076.920	10.923.076.920
Số phải trả sau 12 tháng	**14.667.107.966**	**23.190.555.653**
	219.418.917	2.695.690.131

4.20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu kỳ trước	**356.500.000.000**	**159.200.000.000**	**12.607.975.389**	**160.364.147.082**	**688.672.122.471**
Tăng trong kỳ	71.299.160.000	-	-	-	71.299.160.000
- Tăng vốn trong kỳ	*71.299.160.000*	-	-	-	*71.299.160.000*
- Lãi trong kỳ				*47.874.884.656*	*47.874.884.656*
- Trích lập quỹ			*32.072.829.416*	-	*32.072.829.416*
Giảm trong kỳ	-	-	-	(103.371.989.416)	(103.371.989.416)
- Trích lập quỹ	-	-	-	*(32.072.829.416)*	*(32.072.829.416)*
- Chia cổ tức	-	-	-	*(71.299.160.000)*	*(71.299.160.000)*
Số dư cuối kỳ trước	**427.799.160.000**	**159.200.000.000**	**44.680.804.805**	**104.867.042.322**	**736.547.007.127**
Số dư đầu kỳ này	**427.799.160.000**	**159.200.000.000**	**44.680.804.805**	**104.867.042.322**	**736.547.007.127**
Tăng trong kỳ	-	-	2.672.000.000	8.077.223.164	10.749.223.164
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	*8.077.223.164*	*8.077.223.164*
- Trích lập quỹ (i)	-		*2.672.000.000*	-	*2.672.000.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	18.656.234.101	18.656.234.101
- Trích lập quỹ (i)	-		-	*18.656.234.101*	*18.656.234.101*
Số dư cuối kỳ này	**427.799.160.000**	**159.200.000.000**	**47.352.804.805**	**131.600.499.587**	**765.952.464.392**

4.20.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Ông Vũ Thành Trung	76.448.720.000	17,87%	85.800.000.000	20,06%
Các cổ đông khác	351.350.440.000	82,13%	341.999.160.000	79,94%
	427.799.160.000	**100%**	**427.799.160.000**	**100%**

4.20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	427.799.160.000	356.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	71.299.160.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	427.799.160.000	427.799.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.20.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**42.779.916**	**42.779.916**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**42.779.916**	**42.779.916**
- Cổ phiếu phổ thông	42.779.916	42.779.916
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**42.779.916**	**42.779.916**
- Cổ phiếu phổ thông	42.779.916	42.779.916

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.20.4. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	104.867.042.322	160.364.147.082
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	8.077.223.164	18.195.211.680
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	112.944.265.486	178.559.358.762
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	18.656.234.101	(32.072.829.416)
- Chia cổ tức	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển		*(32.072.829.416)*
- Trích lập quỹ	*18.656.234.101*	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**131.600.499.587**	**146.486.529.346**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng hóa	206.383.098.751	269.794.791.256
Doanh thu bán thành phẩm	123.881.993.628	186.950.650.289
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công		-
	330.265.092.379	**456.745.441.545**

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
	VND	*VND*
Hàng bán bị trả lại	115.294.000	46.032.000
	115.294.000	**46.032.000**

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
	VND	*VND*
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	188.310.171.839	252.188.107.068
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	111.089.016.237	162.981.403.833
Giá vốn của dịch vụ gia công		-
	299.399.188.076	**415.169.510.901**

5.4. Doanh thu hoat động tài chính

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.324.987	1.167.976.683
	202.324.987	**1.167.976.683**

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
	VND	*VND*
Lãi tiền vay	9.641.358.698	11.254.356.965
Lỗ do bán ngoại tệ	-	
	9.641.358.698	**11.254.356.965**

5.6. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2025 VND	Quý 3.2024 VND
Chi phí nhân viên	934.699.457	1.664.165.437
Chi phí vật liệu, bao bì	235.534	21.893.841
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.829.507	83.342.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.306.236	333.432.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.527.270	174.330.426
Chi phí bằng tiền khác	-	51.945.710
	1.330.598.004	**2.329.110.760**

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2025 VND	Quý 3.2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.006.483.696	3.483.863.004
Chi phí vật liệu quản lý	-	42.370.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.512.174	207.127.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.286.923	524.563.582
Thuế, phí và lệ phí	3.995.659	11.204.337
Chi phí dự phòng (trích lập)	2.483.607.978	
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	(582.602.438)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.423.862	1.192.877.463
Chi phí bằng tiền khác	1.307.529.788	1.855.749.695
	9.259.237.642	**7.317.755.916**

5.8. Thu nhập khác

	Quý 3.2025 VND	Quý 3.2024 VND
Thu nhập từ các khoản phạt		
Thu nhập khác	26.186.618	66.091.163
	26.186.618	**66.091.163**

5.9. Chi phí khác

	Quý 3.2025 VND	Quý 3.2024 VND
Các khoản bị phạt thuế, hành chính	945.915.626	
Các khoản khác	70.645.784	170.598.819
	1.016.561.410	**170.598.819**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3.2025 *VND*	Quý 3.2024 *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	1.654.142.989	3.496.932.350
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.654.142.989**	**3.496.932.350**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Quý 3.2025 *VND*	Quý 3.2024 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.731.366.154**	**21.692.144.030**
Các điều chỉnh tăng	-	
Hoạt động được ưu đãi thuế		
Hoạt động kinh doanh khác		
- Chi phí không hợp lệ		-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	**10.870.836.904**	**21.692.144.030**
Hoạt động được ưu đãi thuế suất 17%	4.521.951.227	7.467.016.386
Hoạt động kinh doanh khác	6.348.885.677	14.225.127.644
Thuế suất		
Hoạt động được ưu đãi thuế	17%	17%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	**2.038.508.844**	**3.496.932.350**
Hoạt động được ưu đãi thuế	768.731.709	646.313.132
Hoạt động kinh doanh khác	1.269.777.135	2.850.619.218
Thuế TNDN được miễn, giảm	**384.365.855**	**646.313.132**
Hoạt động được ưu đãi thuế	384.365.855	646.313.132
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.654.142.989**	**3.496.932.350**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.654.142.989**	**3.496.932.350**

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3.2025 *VND*	Quý 3.2024 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.077.223.164	18.195.211.680
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.077.223.164	18.195.211.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.779.916	42.779.916
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**189**	**425**
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**188,81**	**425,32**

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3,2025 VND	Quý 3,2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.406.402.956	55.687.566.663
Chi phí nhân công	7.793.066.773	2.729.524.200
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	213.341.681	232.526.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.145.180.544	5.467.732.571
Thuế, phí và lệ phí	3.995.659	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.751.929.815	413.281.841
Chi phí khác bằng tiền	1.307.529.788	269.977.377
	53.621.447.216	**64.800.609.311**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	804.665.623.671	1.023.256.882.554
	804.665.623.671	**1.023.256.882.554**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	988.022.724.657	984.941.130.222
	988.022.724.657	**984.941.130.222**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay và nợ	616.445.063.994	784.128.365.658
Trừ: Tiền và các khoản tươ	42.207.250.021	85.716.381.492
Nợ thuần	574.237.813.973	698.411.984.166
Vốn chủ sở hữu	765.952.464.392	736.547.007.127
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,75**	**0,95**

7.2. Các kế toán chính sách chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.207.250.021	85.716.381.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	654.371.786.788	539.571.370.872
Phải thu về cho vay	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.668.113.926	118.906.968.745
Đầu tư tài chính dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	769.247.150.735	**764.194.721.109**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	616.445.063.994	784.128.365.658
Phải trả người bán và phải trả khác	218.719.046.128	115.033.435.613
Chi phí phải trả	575.878.669	961.039.745
	835.739.988.791	**900.122.841.016**

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

7.5. Quản lý rủi ro vốn

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.167.487.717	-	-	124.167.487.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	455.810.234.314	93.577.326.528	-	549.387.560.842
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.553.330.078	-	-	98.553.330.078
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	678.531.052.109	**93.577.326.528**	**20.000.000.000**	**792.108.378.637**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Các khoản nợ thuê tài chính				
Các khoản vay và nợ	654.001.094.351	17.727.676.112	-	671.728.770.463
Phải trả người bán và phải trả khác	177.419.942.770	1.960.408.747	-	179.380.351.517
Chi phí phải trả	999.349.198	-	-	999.349.198
	832.420.386.319	**19.688.084.859**	**-**	**852.108.471.178**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.716.381.492	-	-	85.716.381.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.994.044.344	93.577.326.528	-	539.571.370.872
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118.906.968.745	-	-	118.906.968.745
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	650.617.394.581	**93.577.326.528**	**20.000.000.000**	**764.194.721.109**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Các khoản nợ thuê tài chính				
Các khoản vay và nợ	740.666.281.550	25.886.245.784	-	766.552.527.334
Phải trả người bán và phải	112.684.022.713	4.094.825.800	-	116.778.848.513
Chi phí phải trả	961.039.745	-	-	961.039.745
	854.311.344.008	**29.981.071.584**	**-**	**884.292.415.592**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần VIBFA	Hà Nội	Công ty liên kết

8.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý III.2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Huệ	Nguyễn Thị Hường	Vũ Thành Trung

Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2025